

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
MIRAE ASSET (VIỆT NAM)**

Số: 42 /2024/CV-MASHCM
V/v công bố thông tin điện tử Báo cáo tài
chính Quý IV.2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TP. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)

Mã chứng khoán:

Địa chỉ trụ sở chính: 3C Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 3910 2222 Fax: 028 3910 7222

Người thực hiện công bố thông tin: Kang Moon Kyung – Tổng Giám Đốc

Địa chỉ: 3C Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại (cơ quan): 028 3910 2222 Fax: 028 3910 7222

Loại thông tin công bố: 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ ☒

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý IV.2023

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/1/2024 tại đường dẫn như sau:

<https://www.masvn.com/cate/bao-cai-tai-chinh-11>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



Tài liệu đính kèm

Công ty Cổ phần Chứng khoán

Mirae Asset (Việt Nam)



Kang Moon Kyung

Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2023**



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31.12.2023	31.12.2022
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19,639,422,039,208	18,710,508,170,744
I Tài sản tài chính	110		19,549,444,298,470	18,639,708,182,446
1 Tiền và các khoản tương đương tiền	111		3,388,477,827,221	2,434,241,143,151
1.1 Tiền	1111		38,477,827,221	49,241,143,151
1.2 Các khoản tương đương tiền	1112		3,350,000,000,000	2,385,000,000,000
2 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		408,119,235,111	74,885,909,405
3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		880,000,000,000	2,225,424,300,000
4 Các khoản cho vay	114		14,672,891,700,636	13,598,499,556,675
5 Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		262,154,027,074	290,931,697,499
6 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(127,288,943,700)	(65,000,000,000)
7 Các khoản phải thu	117		44,047,149,627	67,452,724,775
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	1171		508,370,000	20,259,000
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1172		43,538,779,627	67,432,465,775
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	1173			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	1173.1			
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	1174		43,538,779,627	67,432,465,775
8 Trả trước cho người bán	118		12,224,165,432	7,588,545,655
9 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		4,628,849,503	3,223,322,782
10 Phải thu nội bộ	120			
11 Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12 Các khoản phải thu khác	122		4,190,287,566	2,460,982,504
13 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			
II Tài sản ngắn hạn khác	130		89,977,740,738	70,799,988,298
1 Tạm ứng	131		137,773,610	224,156,004
2 Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3 Chi phí trả trước ngắn hạn	133		48,827,586,419	34,563,451,585
4 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		200,000	200,000
5 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136			
7 Tài sản khác	137		41,012,180,709	36,012,180,709
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		344,338,714,788	114,969,994,477
I Tài sản tài chính dài hạn	210		250,572,618,000	20,572,618,000
1 Các khoản phải thu dài hạn	211			

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31.12.2023	31.12.2022
2 Các khoản đầu tư	212		250,572,618,000	20,572,618,000
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2121		250,000,000,000	20,000,000,000
2.2 Đầu tư vào công ty con	2122			
2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2123			
2.4 Đầu tư dài hạn khác	2124		572,618,000	572,618,000
II Tài sản cố định	220		42,449,596,192	29,184,485,893
1 Tài sản cố định hữu hình	221		23,655,850,595	16,554,962,962
- Nguyên giá	222		57,562,914,418	43,014,220,838
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(33,907,063,823)	(26,459,257,876)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
3 Tài sản cố định vô hình	227		18,793,745,597	12,629,522,931
- Nguyên giá	228		43,283,221,097	31,450,833,383
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(24,489,475,500)	(18,821,310,452)
IV Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V Tài sản dài hạn khác	250		51,316,500,596	65,212,890,584
1 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	6	11,644,340,874	11,253,851,957
2 Chi phí trả trước dài hạn	252	7	11,879,518,514	20,713,217,425
3 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	7,973,316,257
4 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		17,690,764,818	15,190,764,818
5 Tài sản dài hạn khác	255		10,101,876,390	10,081,740,127
5.1 Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh	2551		10,101,876,390	10,081,740,127
VI Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			19,983,760,753,996	18,825,478,165,221
C NỢ PHẢI TRẢ	300		10,286,605,466,521	9,632,736,736,689
I Nợ phải trả ngắn hạn	310		10,272,022,307,301	9,629,881,744,064
1 Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		9,718,288,000,000	9,105,550,000,000
1.1 Vay ngắn hạn	312		9,718,288,000,000	9,105,550,000,000
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2 Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3 Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4 Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5 Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7 Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8 Phải trả người bán ngắn hạn	320		5,645,786,021	1,086,760,616
9 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		50,000,000	50,000,000
10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		80,528,957,025	97,119,336,402
11 Phải trả người lao động	323			
12 Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		338,152,700	274,946,940
13 Chi phí phải trả ngắn hạn	325		157,388,987,686	227,628,755,030
14 Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		44,818,182	44,818,182

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	31.12.2023	31.12.2022
16 Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		309,737,605,687	198,127,126,894
18 Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
II Nợ phải trả dài hạn	340		14,583,159,220	2,854,992,625
1 Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1 Vay dài hạn	342			
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2 Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3 Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4 Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5 Phải trả người bán dài hạn	347			
6 Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7 Chi phí phải trả dài hạn	349			
8 Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10 Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11 Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12 Dự phòng phải trả dài hạn	354		5,737,544,736	2,854,992,625
13 Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		8,845,614,484	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU			9,697,155,287,475	9,192,741,428,532
I Vốn chủ sở hữu	410		9,697,155,287,475	9,192,741,428,532
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		6,590,500,000,000	6,590,500,000,000
2 Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		39,944,192,733	22,390,729,073
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4 Quỹ dự trữ điều lệ	414			
5 Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
7 Lợi nhuận chưa phân phối	417		3,066,711,094,742	2,579,850,699,459
7.1 Lợi nhuận đã thực hiện	4171		3,069,793,277,084	2,590,464,449,240
7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	4172		(3,082,182,342)	(10,613,749,781)
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU				
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		19,983,760,753,996	18,825,478,165,221
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1 Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

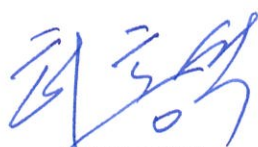
Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập

Người kiểm tra

Tổng Giám Đốc


Cao Thị Bảo Lê
Kế Toán Trưởng


Huh Hong Suk
Giám Đốc Tài Chính




Kang Moon Kyung

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã Số	31.12.2023	31.12.2022
Ngoại tệ các loại	5		
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8	157,016,060,000	67,252,470,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9	1,680,000	6,090,000
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12	194,117,010,000	231,999,060,000
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13	250,000	240,000
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	35,642,949,490,000	34,007,943,332,000
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1	32,787,211,820,000	30,495,595,282,000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2	323,704,780,000	142,217,340,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3	1,202,232,030,000	2,344,152,490,000
Tài sản tài chính phong tỏa	21.4	362,667,300,000	362,667,300,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5	967,133,560,000	663,310,920,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	429,109,770,000	1,003,603,860,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1	429,109,770,000	1,003,603,860,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2		
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25	210,702,440,000	39,883,980,000
Tiền gửi của khách hàng	26	4,431,823,846,315	3,113,611,787,872
Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	27	3,285,323,142,515	1,906,440,727,762
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	28	1,146,500,703,800	1,207,171,060,110
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	4,431,823,846,315	3,113,611,787,872
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1	3,016,608,325,623	2,633,748,388,424
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2	1,415,215,520,692	479,863,399,448

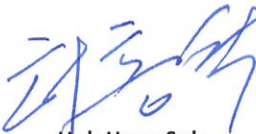
Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập

Người kiểm tra

Tổng Giám Đốc


Cao Thị Bảo Lê
Kế Toán Trưởng


Huh Hong Suk
Giám Đốc Tài Chính




Kang Moon Kyung



BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2023

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm Kỳ này	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm Kỳ này năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		40,501,261,852	143,020,088,099	67,101,116,584	260,670,044,285
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1		35,404,416,332	122,239,063,200	67,106,464,716	260,212,643,379
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	1.2		(1,587,545,980)	14,009,493,766	(23,871,718)	375,061,189
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3		6,684,391,500	6,771,531,133	18,523,586	82,339,717
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		51,527,584,142	291,242,656,928	59,602,819,500	198,824,576,192
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		369,558,162,890	1,434,405,112,876	368,056,541,164	1,431,376,466,493
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4	-	-	739,629,500	1,290,905,007	2,476,556,500
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5					
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	6		153,133,823,465	586,058,734,285	152,883,816,798	714,568,965,470
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7					
1.8. Doanh thu tư vấn	8		4,980,342,737	11,949,010,456	3,065,186,564	8,022,817,007
1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán	9		6,462,747,008	21,847,834,275	4,061,443,610	15,237,758,815
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10					
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		1,866,786,728	8,531,551,258	7,916,523,463	9,041,107,277
Cộng doanh thu hoạt động	20		628,030,708,822	2,497,794,617,677	663,978,352,690	2,640,218,292,039
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		35,952,362,473	107,722,731,361	67,264,889,519	205,161,067,898
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		41,151,615,235	101,244,805,034	80,557,162,415	180,475,301,434
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		(5,199,252,762)	6,477,926,327	(13,292,272,896)	24,685,766,464
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm Kỳ này	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm Kỳ này năm trước
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		230,481,415,363	919,595,721,174	280,117,078,571	725,432,524,102
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26					
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		164,302,394,819	599,582,163,039	118,193,812,209	644,801,158,647
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30		7,252,979,890	24,829,647,958	4,849,503,418	18,228,186,179
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31					
2.12. Chi phí khác	32		230,527	230,527		
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33					
2.13. Chi phí dự phòng	34					
Cộng chi phí hoạt động	40		437,989,383,072	1,651,730,494,059	470,425,283,717	1,593,622,936,826
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42					
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50					
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51				2,891,000,000	2,891,000,000
4.2. Chi phí lãi vay	52					
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí đầu tư khác	54					
Cộng chi phí tài chính	60				2,891,000,000	2,891,000,000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm Kỳ này	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm Kỳ này năm trước
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		19,358,097,362	123,754,507,684	22,817,254,467	119,751,790,552
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		170,683,228,388	722,309,615,934	167,844,814,506	923,952,564,661
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		64,183,991	288,603,327	63,328,138	263,702,390
8.2. Chi phí khác	72		301	566,035	136,259,900	311,877,766
Cộng kết quả hoạt động khác	80		64,183,690	288,037,292	(72,931,762)	(48,175,376)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		170,747,412,078	722,597,653,226	167,771,882,744	923,904,389,285
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện			167,135,705,296	715,066,085,787	154,503,481,566	948,215,094,560
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		3,611,706,782	7,531,567,439	13,268,401,178	(24,310,705,275)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		33,082,563,539	156,287,257,943	20,602,428,426	171,320,855,208
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		33,426,877,766	143,856,693,117	33,650,199,167	184,368,625,949
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(344,314,227)	12,430,564,826	(13,047,770,741)	(13,047,770,741)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		137,664,848,539	566,310,395,283	147,169,454,318	752,583,534,077
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		(1,558,418,552)	17,553,463,660	(3,316,946,690)	(78,267,498,229)
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301					
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		(1,558,418,552)	17,553,463,660	(3,316,946,690)	(78,267,498,229)
Tổng thu nhập toàn diện	400		(1,558,418,552)	17,553,463,660	(3,316,946,690)	(78,267,498,229)

Người lập

Người kiểm tra

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc



Khang-Moon Kyung

Huh Hong Suk

Giám Đốc Tài Chính

Kế Toán Trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
1. Lợi nhuận trướcThuế Thu nhập doanh nghiệp	01		722,597,653,226	923,904,389,285
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		670,541,714,932	389,363,069,541
- Khấu hao TSCĐ	03		13,115,970,995	10,097,961,837
- Các khoản dự phòng	04		62,288,943,700	65,000,000,000
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			2,891,000,000
- Chi phí lãi	06		638,675,579,864	378,806,573,479
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07			
-Dự thu tiền lãi	08		(43,538,779,627)	(67,432,465,775)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		6,477,926,327	24,685,766,464
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		6,477,926,327	24,685,766,464
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12			
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14			
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16			
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(14,009,493,766)	(375,061,189)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(14,009,493,766)	(375,061,189)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(1,029,560,423,069)	2,604,353,017,182
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(325,701,750,036)	92,233,823,756
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		1,065,424,300,000	(693,424,300,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(1,074,392,143,961)	3,683,666,505,421
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		28,777,670,425	127,338,850,422
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	1,067,648,000
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		67,432,465,775	48,879,426,596
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(1,405,526,721)	(1,324,739,322)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(16,632,175,582)	(193,901,513)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40			(6,281,124,183)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(78,306,651,706)	(15,380,948,684)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(5,430,435,923)	(5,180,113,039)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(144,080,014,518)	(208,688,080,539)
(-) Lãi vay đã trả	44		(630,608,695,536)	(393,768,662,768)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		4,559,025,405	(3,072,143,703)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		63,205,760	(208,820,560)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		16,367,057,976	12,923,631,980
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48			

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		64,373,245,573	(34,234,034,682)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		356,047,377,650	3,941,931,181,283
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(14,548,693,580)	(9,599,745,325)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62			
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(14,548,693,580)	(9,599,745,325)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73		35,094,137,473,250	28,449,794,958,100
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		35,094,137,473,250	28,449,794,958,100
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(34,481,399,473,250)	(31,420,549,958,100)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(34,481,399,473,250)	(31,420,549,958,100)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		612,738,000,000	(2,970,755,000,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		954,236,684,070	961,576,435,958
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		2,434,241,143,151	1,472,664,707,193
- Tiền	101.1		49,241,143,151	15,964,707,193
- Các khoản tương đương tiền	101.2		2,385,000,000,000	1,456,700,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		3,388,477,827,221	2,434,241,143,151
- Tiền	103.1		38,477,827,221	49,241,143,151
- Các khoản tương đương tiền	103.2		3,350,000,000,000	2,385,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			

Người lập

Người kiểm tra

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc

Cao Thị Bảo Lê
Kế Toán Trưởng

Huh Hong Suk
Giám Đốc Tài Chính



Kang Meon Kyung

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1	204,469,993,995,391	250,129,282,774,370
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2	(198,240,161,738,654)	(242,641,283,400,930)
3	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7	(4,911,620,198,293)	(8,350,698,254,399)
	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD		1,457,454,051,505	33,100,454,080
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	1,318,212,058,444	(862,698,880,959)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	3,113,611,787,871	3,976,310,668,830
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		
32	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	1,906,440,727,761	1,941,772,039,630
	Trong đó có kỳ hạn			
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	1,207,171,060,110	2,034,538,629,200
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	4,431,823,846,315	3,113,611,787,871
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		
42	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	3,285,323,142,515	1,906,440,727,761
	Trong đó có kỳ hạn			
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	1,146,500,703,800	1,207,171,060,110

Người lập

Cao Thị Bảo Lê
Kế Toán Trưởng

Người kiểm tra

Hùng Hồng Suk
Giám Đốc Tài Chính



Ngày 18 tháng 01 năm 2024
Tống Giám Đốc

Kang Moon Kyung



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2023

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		1.1.2022		2022		2023		31.12.2022	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		31.12.2023
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6,590,500,000,000	6,590,500,000,000					6,590,500,000,000	6,590,500,000,000
1.1 Vốn pháp định		6,590,500,000,000	6,590,500,000,000					6,590,500,000,000	6,590,500,000,000
1.2 Vốn bổ sung									
1.3 Tăng dự vốn cổ phần									
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		94,953,813,173			(94,953,813,173)				
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		94,953,813,173			(94,953,813,173)				
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		100,658,227,302	22,390,729,073		(78,267,498,229)	17,553,463,660	-	22,390,729,073	39,944,192,733
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		1,716,809,539,036	2,579,850,699,459	967,176,926,887	(104,135,766,464)	572,788,321,610	(85,927,926,327)	2,579,850,699,459	3,066,711,094,742
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		1,703,112,583,542	2,590,464,449,240	966,801,865,698	(79,450,000,000)	558,778,827,844	(79,450,000,000)	2,590,464,449,240	3,069,793,277,084
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		13,696,955,494	(10,613,749,781)	375,061,189	(24,685,766,464)	14,009,493,766	(6,477,926,327)	(10,613,749,781)	(3,082,182,342)
Cộng		8,597,875,392,684	9,192,741,428,532	967,176,926,887	(372,310,891,039)	590,341,785,270	(85,927,926,327)	9,192,741,428,532	9,697,155,287,475

ĐVT: VND

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập

Người kiểm tra

Tổng Giám Đốc

Cao Thị Bảo Lê
Kế Toán Trưởng

Huh Hong Suk
Giám Đốc Tài Chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 73/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 12 năm 2007. Giấy phép chuyển đổi số 121/GP-UBCK ngày 8 tháng 1 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp nhằm chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty Cổ phần sang Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên. Căn cứ Quyết định số 574/QĐ-UBCK ngày 16 tháng 09 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Mirae Asset Công ty TNHH Chứng khoán (Việt Nam) chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty cổ phần. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 130/GPĐC-UBCK ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 7, Tòa nhà Le Meridien, 3C Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: contact@miraeasset.com

Điện thoại: (+84 28) 3910 2222

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2015 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 27 tháng 9 năm 2021.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 580 nhân viên

Quy mô vốn

**Tại ngày
31 tháng 12 năm 2023
 (“ngày báo cáo”)
VND**

Vốn điều lệ của Công ty	6.590.500.000.000
Tổng vốn chủ sở hữu	9.697.155.287.475
Tổng tài sản	19.983.760.753.996

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)***Mạng lưới hoạt động***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 1 trụ sở chính và 9 chi nhánh trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tự doanh chứng khoán, môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) và tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị trường).

Báo cáo tài chính này được lập dựa trên cùng chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

2.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Ước tính kế toán (tiếp theo)**

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.7, Thuyết minh 3.2(a) và Thuyết minh 3.2(c))
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM và các khoản cho vay (Thuyết minh 2.7, Thuyết minh 3.2(b) và Thuyết minh 3.3)
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định (Thuyết minh 2.10 và Thuyết minh 3.6)
- Thời gian hữu dụng ước tính của chi phí trả trước (Thuyết minh 2.12 và Thuyết minh 3.7).

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân viên và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán để huy động các nguồn lực tài chính và/hoặc thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2.7 Tài sản tài chính**(a) Phân loại và đo lường****(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)**

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Ban giám đốc và Tổng Giám đốc của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)**

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm các chi phí mua, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong năm hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)**

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
 - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
 - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)***(iii) Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)**

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về ghi nhận doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có), khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(b) Phân loại lại****(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL**

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động – Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua bao gồm các chi phí mua.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(e) Cơ sở đánh giá lại tài sản tài chính**

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”) để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống upcom*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

- (iii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (iv) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu chưa niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

- (v) *Chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF*

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày định giá.

- (vi) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(f) *Hạch toán lãi/(lỗ)****Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Hợp đồng tương lai**

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT, cụ thể như sau:

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản ngắn hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL'.

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định'.

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản dài hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu 'Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán'.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính, ở chỉ tiêu 'Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư' và 'Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD'.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phương tiện vận chuyển	4 – 6 năm
Thiết bị văn phòng	4 – 5 năm
Phần mềm vi tính	3 – 5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

2.11 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Nợ phải trả****(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay;
- Trái phiếu phát hành;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

2.16 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Trái phiếu phát hành**

Trái phiếu phát hành được ghi nhận ban đầu theo giá phát hành. Phụ trội/(chiết khấu) trái phiếu được xác định tại thời điểm phát hành và phân bổ vào chi phí đi vay hoặc vốn hóa trong suốt thời hạn của trái phiếu theo phương pháp đường thẳng.

Số dư trái phiếu phát hành được trình bày trên cơ sở thuần (mệnh giá cộng phụ trội hoặc trừ chiết khấu chưa phân bổ hết tại ngày báo cáo).

Số dư trái phiếu phát hành được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo thời hạn của trái phiếu.

2.18 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong năm.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Vốn chủ sở hữu****(a) *Vốn góp của chủ sở hữu***

Trước ngày 24 tháng 11 năm 2021, vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

Từ ngày 24 tháng 11 năm 2021, vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) *Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý*

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

(c) *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi kỳ Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

Thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1/2/2022 và áp dụng từ năm tài chính 2022 bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6/10/2014 Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC, Công ty hoàn nhập bổ sung vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ

(d) *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.22 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng**

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.23 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động uỷ thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh và tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với chứng khoán cơ sở và phương pháp thực tế đích danh đối với chứng khoán phái sinh.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh**

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và tạm ứng tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.24 Chi phí**(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

2.25 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí công cụ dụng cụ văn phòng, chi phí khấu hao, chi phí thuê văn phòng và chi phí quản lý khác.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại các nước mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	4.079.500	5.344.000
Tiền gửi ngân hàng	38.473.747.721	49.235.799.151
	38.477.827.221	49.241.143.151
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng	3.350.000.000.000	2.385.000.000.000
Tổng cộng	3.388.477.827.221	2.434.241.143.151

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09 – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

	Mã chứng khoán	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM					
Cổ phiếu khác		36.530.805.738	29.487.130.611	3.057.907.320	1.783.221.405
		36.530.805.738	29.487.130.611	3.057.907.320	1.783.221.405
Chứng chỉ quỹ		162.607.663.982	166.569.165.000	82.441.751.864	73.102.688.000
Quỹ ETF MAFM VN30	FUEMAV30	68.835.159.027	70.644.432.000	69.849.764.316	63.550.288.000
ETF KIM Growth VNFINSELECT	FUEKIVFS	27.261.874.472	28.657.100.000	4.648.454.854	4.210.000.000
Quỹ KIM GROWTH VN30 ETF	FUEKIV30	10.911.347.950	10.500.000.000	7.920.036.443	5.320.000.000
Quỹ ETF VFMVN DIAMOND	FUEVFN	-	-	23.550.000	22.400.000
MAFM VNDIAMOND	FUEMAVND	54.726.333.143	55.612.933.000	-	-
FPT CAPITAL VNX50 ETF	FUEFCV50	872.949.390	1.154.700.000	-	-
Chứng chỉ tiền gửi		212.062.939.500	212.062.939.500	-	-
Tổng cộng		411.201.409.220	408.119.235.111	85.499.659.184	74.885.909.405

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09 – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
– Ngắn hạn	880.000.000.000	-	2.225.424.300.000	-
Tiền gửi ngân hàng (i)	780.000.000.000	-	2.020.000.000.000	-
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	205.424.300.000	-
Chứng chỉ tiền gửi	100.000.000.000	-	-	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
– Dài hạn	250.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng (ii)	250.000.000.000	-	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	20.000.000.000	-
Tổng cộng	1.130.000.000.000	-	2.245.424.300.000	-

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 1 năm có lãi suất năm từ 5,0% đến 7,8%
(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 1 năm có lãi suất năm từ 7,2%
Giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 980 tỷ đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09 – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

	Mã chứng khoán	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch					
	CTCP Tôn Đông Á	10.516.975.708	17.100.385.500	66.236.475.708	77.364.353.000
	CTCP Seoul Metal Việt Nam	10.516.975.708	17.100.385.500	54.214.700.000	58.759.167.500
	Nova Consumer Group	-	-	10.516.975.708	17.100.385.500
				1.504.800.000	1.504.800.000
Chứng chỉ quỹ					
	Quỹ Đầu tư cổ phiếu tăng trưởng Mirae Asset Việt Nam	201.706.810.451	245.053.641.574	196.706.810.451	213.567.344.500
	Quỹ đầu tư trái phiếu linh hoạt Mirae Asset Việt Nam	96.706.810.451	124.145.186.827	96.706.810.451	107.147.644.499
	Quỹ Đầu tư cổ phiếu giá trị Fides VN	100.000.000.000	116.004.500.000	100.000.000.000	106.419.700.000
		5.000.000.000	5.032.962.874		
		212.706.810.451	264.023.282.031	262.943.286.159	290.931.697.499

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09 – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.3 Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị

(a) Các khoản cho vay

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (i)	13.400.325.556.104	(127.288.943.700)	12.626.444.801.653	(65.000.000.000)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán (ii)	1.272.566.144.532	-	972.054.755.022	-
Tổng cộng	14.672.891.700.636	(127.288.943.700)	13.598.499.556.675	(65.000.000.000)

(i) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Các khoản tài trợ này có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày giải ngân theo quy định và Công ty được hưởng lãi suất từ 0.033%/ngày đến 0.041%/ngày

(ii) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán cho khách hàng được hưởng lãi suất từ 0.033%/ngày đến 0.041%/ngày

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.3 Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị (tiếp theo)****(b) Dự phòng suy giảm các giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp**

Tình hình biến động dự phòng suy giảm các giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	65.000.000.000	-
Xóa sổ	-	-
Phát sinh trong năm	62.288.943.700	65.000.000.000
Số dư cuối năm	<u>127.288.943.700</u>	<u>65.000.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09 – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

	Tại ngày 31.12.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng phải thu khó đòi VND
Phải thu từ bán các tài sản tài chính	508.370.000	-	20.259.000	-
Phải thu từ bán chứng khoán niêm yết	508.370.000	-	20.259.000	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	4.628.849.503	-	3.223.322.782	-
Phải thu khách hàng từ hoạt động lưu ký chứng khoán	4.606.894.046	-	3.207.459.354	-
Phải thu hoạt động kinh doanh chứng khoán khác	21.955.457	-	15.863.428	-
Phải thu khác	4.190.287.566	-	2.460.982.504	-
Phải thu cổ tức, trái tức	1.416.078.000	-	14.912.936	-
Phải thu khác	2.774.209.566	-	2.446.069.568	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09 – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.5 Các khoản đầu tư dài hạn khác

	Tỷ lệ sở hữu %	Tại ngày 31.12.2023				Tại ngày 31.12.2022			
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	
Công ty TNHH Mirae Asset Realty Việt Nam	14,99	572.618.000	(*)	-		572.618.000	(*)	-	

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

31.12.2023

Nguyên giá	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	1.298.900.000	41.715.320.838	43.014.220.838
Tăng trong năm	1.676.973.400	12.871.720.180	14.548.693.580
Số dư cuối kỳ	2.975.873.400	54.587.041.018	57.562.914.418
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.255.603.322	25.203.654.554	26.459.257.876
Khấu hao trong năm	322.792.236	7.125.013.711	7.447.805.947
Số dư cuối kỳ	1.578.395.558	32.328.668.265	33.907.063.823
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	43.296.678	16.511.666.284	16.554.962.962
Số dư cuối kỳ	1.397.477.842	22.258.372.753	23.655.850.595

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09 – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

**Phần mềm vi tính
VND**

Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	31.450.833.383
Mua trong năm	11.832.387.714
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	43.283.221.097

Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	18.821.310.452
Khấu hao trong năm	5.668.165.048
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	24.489.475.500

Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	12.629.522.931
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	18.793.745.597

Công ty không có tài sản cố định vô hình chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09 – CTCK

3.7 Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí bảo lãnh cho các khoản vay	22.708.209.803	-
Chi phí trả trước cho thuê hoạt động	1.474.272.800	8.846.984.845
Học phí cho con của nhân viên người nước ngoài	1.436.880.000	1.425.087.502
Chi phí tư vấn, dịch vụ cho khoản vay	15.161.067.661	16.458.121.882
Các khoản trả trước ngắn hạn khác	8.047.156.155	7.833.257.356
	<u>48.827.586.419</u>	<u>34.563.451.585</u>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Công cụ và dụng cụ	5.090.686.540	11.125.589.737
Sửa chữa văn phòng và bảo trì hệ thống	4.923.755.402	7.208.264.201
Phí internet	1.068.794.179	1.578.894.054
Phí thành viên	796.282.393	800.469.433
	<u>11.879.518.514</u>	<u>20.713.217.425</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09 – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.8 Các tài sản khác

(a) Tài sản ngắn hạn khác

Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phát sinh theo Quyết định 96/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

(b) Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung Tâm Lưu ký Chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng.

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	15.190.764.818	12.690.764.818
Tiền nộp bổ sung	2.500.000.000	2.500.000.000
Số dư cuối năm	17.690.764.818	15.190.764.818

(c) Tài sản dài hạn khác

Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phát sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.9 Các khoản vay và trái phiếu phát hành

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

31.12.2023	Lãi suất %/năm	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Số trả trong năm VND	Phân loại lại VND	Số dư cuối năm VND
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng		9.105.550.000.000	35.094.137.473.250	(34.481.399.473.250)	-	9.718.288.000.000
Tổng cộng		9.105.550.000.000	35.094.137.473.250	(34.481.399.473.250)	-	9.718.288.000.000

3.10 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước trong năm như sau:

31.12.2023	01.01.2023 VND	Phát sinh VND	(Đã trả) VND	31.12.2023 VND
Các loại thuế				
Thuế GTGT phải nộp	215.648.427	144.996.507	(339.372.207)	21.272.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp	33.650.199.167	143.856.693.117	(144.080.014.518)	33.426.877.766
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	3.462.278.631	49.441.705.781	(48.331.468.139)	4.572.516.273
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	21.770.922.401	196.077.408.617	(201.244.352.615)	16.603.978.403
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư giao dịch chứng khoán phái sinh	1.642.993.918	13.979.164.314	(15.010.187.884)	611.970.348
Thuế nhà thầu	5.882.502.673	54.815.576.544	(46.981.891.233)	13.716.187.984
Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	29.465.394.106	190.671.009.278	(209.685.922.396)	10.450.480.988
Các loại phí và lệ phí khác	1.029.397.079	11.772.689.686	(11.676.414.229)	1.125.672.536
Tổng cộng	97.119.336.402	660.759.243.844	(677.349.623.221)	80.528.957.025



3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.11 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí phải trả CBCNV, thù lao HĐQT, dự phòng khác	41.500.000.000	48.000.000.000
Chi phí môi giới chứng khoán	20.687.252.321	18.843.393.463
Chi phí giao dịch chứng khoán	11.097.071.441	13.240.014.450
Chi phí tư vấn	-	-
Chi phí lãi, chi phí đi vay, dự phòng các khoản cho vay	80.973.743.241	143.984.456.198
Các chi phí khác	3.130.920.683	3.560.890.919
	157.388.987.686	227.628.755.030

3.12 Các khoản phải trả khác

	Tại ngày	
	31.12.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải trả cho Công ty TNHH Nền tảng Tài chính Số Vina – Chi nhánh Hà Nội	130.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông (Thuyết minh 7(b))	173.701.643.836	94.251.643.836
Khác	5.635.961.851	3.875.483.058
	309.737.605.687	198.127.126.894

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.14 Vốn góp của chủ sở hữu****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

Căn cứ theo Quyết định số 574/QĐ-UBCK ngày 16 tháng 9 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty được thực hiện chuyển đổi hình thức pháp lý thành Công ty Cổ phần. Tại ngày 24 tháng 9 năm 2021, Công ty Mirae Asset Securities (HK) Limited đã hoàn tất việc giao dịch chuyển nhượng phần vốn góp cho Mirae Asset Global Investment (HK) Limited và Công ty PT Mirae Asset Sekuritas Indonesia lần lượt là 5.455.500.000 Đồng và 5.455.500.000 Đồng.

Tại ngày 29 tháng 10 năm 2021, Công ty Mirae Asset Securities (HK) Limited góp thêm vốn 1.135.000.000.000 Đồng bằng hình thức mua cổ phiếu ưu đãi do Công ty phát hành.

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	545.550.000	113.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	545.550.000	113.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	545.550.000	113.500.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31 tháng năm 2023			
	Cổ phiếu phổ thông VND	%	Cổ phiếu ưu đãi VND	%
Mirae Asset Securities (HK) Limited	544.458.900	99,8	113.500.000	100.0
Mirae Asset Global Investment (HK) Limited	545.550	0,1	-	-
PT Mirae Asset Sekuritas Indonesia	545.550	0,1	-	-
	<u>545.550.000</u>	<u>100.0</u>	<u>113.500.000</u>	<u>100.0</u>

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.14 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)****(c) Tình hình biến động vốn góp của chủ sở hữu**

**Vốn góp của
chủ sở hữu
VND**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	5.455.500.000.000
Cổ phiếu ưu đãi (i)	1.135.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	6.590.500.000.000

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2021NQ-MAS-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 9 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc tăng vốn điều lệ và chào bán cổ phần thêm 1.135.000.000.000 Đồng, tương đương 49.901.077,16 Đô la Mỹ bằng hình thức chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu, chi tiết như sau:

- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu của Công ty
- Loại cổ phần chào bán: Cổ phần ưu đãi cổ tức
- Giá chào bán: 10.000 Đồng/cổ phần
- Số lượng cổ phần chào bán: 113.500.000 cổ phần
- Giá trị dự kiến chào bán: 1.135.000.000.000 Đồng
- Tỷ lệ phát hành: 100 : 20,8047 (cổ đông sở hữu 100 cổ phần sẽ được mua thêm 20,8047 cổ phần mới)
- Mức cổ tức hằng năm: 7%.

Căn cứ theo Quyết định số 6268/UBCK-QLKD ngày 13 tháng 10 năm 2021, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty thực hiện việc phát hành cổ phiếu ưu đãi cho cổ đông hiện hữu của Công ty. Việc tăng vốn điều lệ đã hoàn tất vào ngày 25 tháng 10 năm 2021.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3.15 Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý**

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
	VND	VND
Chênh lệch đánh giá tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý	49.930.240.916	27.988.411.341
Trừ: thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(9.986.048.183)	(5.597.682.268)
	<u>39.944.192.733</u>	<u>22.390.729.073</u>

Chi tiết biến động của chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu năm	22.390.729.073	100.658.227.302
Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu	17.553.463.660	(14.391.746.438)
Phân loại lại vào kết quả hoạt động		(63.875.751.791)
	<u>39.944.192.733</u>	<u>22.390.729.073</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)

Mẫu số B09 – CTCK

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3.16 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	31.12.2023	31.12.2022
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	3.069.793.277.084	2.590.464.449.240
Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	(3.082.182.342)	(10.613.749.781)
Tổng cộng	3.066.711.094.742	2.579.850.699.459

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**4.1 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Từ tài sản tài chính HTM	291.242.656.928	145.315.738.172
Lãi từ tiền gửi	286.734.628.162	128.470.054.292
Lãi từ trái phiếu	4.508.028.766	16.845.683.880
Từ các khoản cho vay	1.434.405.112.876	1.063.319.925.329
Lãi từ hoạt động ký quỹ	1.312.139.335.934	949.409.354.464
Lãi từ dịch vụ tạm ứng	122.265.776.942	113.910.570.865
Từ tài sản tài chính FVTPL	6.771.531.133	786.367.631
Cổ tức	6.771.531.133	786.367.631
Từ tài sản tài chính AFS	739.629.500	1.754.005.000
Cổ tức	739.629.500	1.754.005.000
Tổng cộng	1.733.158.930.437	1.211.176.036.132

4.2 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Doanh thu môi giới	586.058.734.285	714.568.965.470
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
	586.058.734.285	714.568.965.470

4.3 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	598.675.579.864	378.806.573.479
Phân bổ chi phí đi vay	258.631.197.610	255.242.328.523
	857.306.777.474	634.048.902.002

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

4.4 Chi phí công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên, chi phí khác cho nhân viên	324.953.648.874	323.667.200.454
Chi phí hoa hồng	127.384.024.887	171.516.426.227
Chi phí môi giới	118.872.587.930	126.837.355.461
Chi phí thuê	50.795.328.893	48.073.404.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.689.146.088	36.061.528.307
Chi phí máy tính và thiết bị IT	13.048.702.887	13.306.231.817
Chi phí khấu hao	13.115.970.995	10.097.961.837
Chi phí sửa chữa văn phòng	7.030.817.303	11.046.962.213
Chi phí khác	20.410.902.904	12.027.853.490

4.5 Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	31.12.2023 VND	30.09.2022 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ này	143.856.693.117	150.718.426.782
Lợi ích thuế hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	12.430.564.826	(16.275.392.349)
Thuế thu nhập	156.287.257.943	134.443.034.433

(b) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

5 THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện thông qua Công ty trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
a) Của Công ty		
Cổ phiếu	10.430.139	302.134.330.620
Chứng chỉ quỹ ETF	47.052.800	444.422.696.000
Trái phiếu	57.082.000	6.166.734.205.000
Chứng chỉ tiền gửi	68.270.700	39.213.595.069.346
Hợp đồng tương lai	22.292	2.504.509.331.000
b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	20.639.810.024	410.885.209.339.320
Chứng chỉ quỹ ETF	47.752.899	499.852.541.920
Trái phiếu	31.608.506	4.337.470.229.760
Hợp đồng tương lai	2.630.272	291.035.740.868.000
Chứng quyền có đảm bảo	217.915.810	182.757.771.870
	21.122.575.442	755.572.426.382.836

Ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập:

Người kiểm tra:

Tổng Giám đốc

Cao Thị Bảo Lê
Kế toán trưởng

Huh Hong Suk
Giám đốc tài chính

Kang Moon Kyung

